

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý III       |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
|                                                               |       |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước     |
|                                                               | 1     | 3           | 4             | 5             | 4                                  | 5             |
| 1. Doanh thu                                                  | 2     |             |               |               |                                    |               |
|                                                               | 1     | VI.28       | 1,414,777,717 | 1,158,240,731 | 4,288,320,044                      | 3,345,575,673 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 2     | VI.29       | -             | -             | -                                  | -             |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)         | 10    |             | 1,414,777,717 | 1,158,240,731 | 4,288,320,044                      | 3,345,575,673 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán             | 11    | VI.30       | 486,580,181   | 471,448,911   | 1,461,490,374                      | 1,023,288,415 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)          | 20    |             | 928,197,536   | 686,791,820   | 2,826,829,670                      | 2,322,287,258 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | VI.31       | 419,325,844   | 332,971,208   | 1,183,395,430                      | 992,780,550   |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | VI.32       | -             | -             | -                                  | -             |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |             | 919,432,993   | 408,963,882   | 2,749,519,898                      | 2,657,088,235 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25} | 30    |             | 428,090,387   | 610,799,146   | 1,260,705,202                      | 657,979,573   |
| 10. Thu nhập khác                                             | 31    |             | -             | -             | -                                  | -             |
| 11. Chi phí khác                                              | 32    |             | -             | -             | (2,799,022)                        | -             |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | -             | -             | (2,799,022)                        | -             |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 428,090,387   | 610,799,146   | 1,257,906,180                      | 657,979,573   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | VI.33       | (100,734,600) | -             | (259,459,137)                      | -             |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    | VI.34       | 15,116,523    | -             | 7,877,902                          | -             |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                     | 60    |             | 342,472,310   | 610,799,146   | 1,006,324,945                      | 657,979,573   |

Người Lập  
(Ký, họ tên)

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Phó Chủ tịch Công Ty  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Nguyệt

Nguyễn Hồng Sơn

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý<br>(30/09/2016) | Số đầu năm<br>(01/01/2016) |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|----------------------------|
| 1                                                          | 2          | 3           | 4                           | 5                          |
| <b>TÀI SẢN</b>                                             |            |             |                             |                            |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)   | <b>100</b> |             | <b>27,150,356,328</b>       | <b>25,624,770,446</b>      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> |             | <b>2,112,377,399</b>        | <b>2,927,886,359</b>       |
| 1. Tiền                                                    | 111        | V.01        | 2,112,377,399               | 1,927,886,359              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |             | -                           | 1,000,000,000              |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>24,000,000,000</b>       | <b>22,000,000,000</b>      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                         | 121        |             | 24,000,000,000              | 22,000,000,000             |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                   | 129        |             | -                           | -                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |             | <b>1,001,318,622</b>        | <b>669,585,004</b>         |
| 1. Phải thu khách hàng                                     | 131        |             | -                           | -                          |
| 2. Trả trước cho người bán                                 | 132        |             | -                           | -                          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                | 133        |             | -                           | -                          |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                            | 134        | V.03        | 467,156,522                 | -                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                                 | 135        | V.04        | 534,162,100                 | 669,585,004                |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                  | 139        |             | -                           | -                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> | <b>V.05</b> | <b>-</b>                    | <b>-</b>                   |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>36,660,307</b>           | <b>27,299,083</b>          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        |             | 36,660,307                  | 27,299,083                 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |             | -                           | -                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                | 154        | V.06        | -                           | -                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ              | 157        |             | -                           | -                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 158        |             | -                           | -                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 250 + 260) | <b>200</b> |             | <b>792,202,462</b>          | <b>1,185,506,364</b>       |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>144,912,000</b>          | <b>-</b>                   |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng                             | 211        |             | -                           | -                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                      | 212        |             | -                           | -                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                 | 213        | V.07        | -                           | -                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                   | 218        | V.08        | 144,912,000                 | -                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                   | 219        |             | -                           | -                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |             | <b>482,244,935</b>          | <b>797,699,711</b>         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | V.09        | 292,283,735                 | 555,930,911                |
| - Nguyên giá                                               | 222        |             | 1,036,154,349               | 1,036,154,349              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                               | 223        |             | (743,870,614)               | (480,223,438)              |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                          | 224        | V.10        | -                           | -                          |
| - Nguyên giá                                               | 225        |             | -                           | -                          |





|                                                      |            |      |                       |                       |
|------------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226        |      | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | V.11 | 189,961,200           | 241,768,800           |
| - Nguyên giá                                         | 228        |      | 345,384,000           | 345,384,000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |      | (155,422,800)         | (103,615,200)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        | V.12 | -                     | -                     |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn              | 250        | V.13 | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        |      | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 252        |      | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        |      | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)              | 259        |      | -                     | -                     |
| IV. Tài sản dài hạn khác                             | 260        |      | 165,045,527           | 387,806,653           |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | V.15 | 64,809,626            | 150,536,653           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        | V.21 | 100,235,901           | 92,358,000            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                              | 268        |      | -                     | 144,912,000           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |      | <b>27,942,558,790</b> | <b>26,810,276,810</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                     |            |      |                       |                       |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |      | <b>833,047,204</b>    | <b>707,090,168</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |      | <b>833,047,204</b>    | <b>707,090,168</b>    |
| 1. Vay ngắn hạn                                      | 311        | V.14 | -                     | -                     |
| 2. Phải trả người bán                                | 312        |      | -                     | -                     |
| 3. Người mua trả tiền trước                          | 313        |      | -                     | -                     |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 314        | V.16 | 125,539,924           | 143,901,168           |
| 5. Phải trả người lao động                           | 315        |      | 172,995,000           | 90,840,000            |
| 6. Chi phí phải trả                                  | 316        | V.17 | 501,179,507           | 461,790,000           |
| 7. Phải trả nội bộ                                   | 317        |      | 26,065,273            | 1,249,000             |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác        | 319        | V.18 | 7,267,500             | 9,310,000             |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                        | 320        |      | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 323        |      | -                     | -                     |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 327        |      | -                     | -                     |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 328        |      | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |      |                       |                       |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                        | 331        |      | -                     | -                     |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                           | 332        | V.19 | -                     | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                             | 333        |      | -                     | -                     |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                 | 334        | V.20 | -                     | -                     |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                   | 335        | V.21 |                       |                       |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                     | 336        |      | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                         | 337        |      | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 338        |      | -                     | -                     |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ              | 339        |      | -                     | -                     |
| 10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        | V.22 | -                     | -                     |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |      | <b>27,109,511,586</b> | <b>26,103,186,642</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |      | 26,000,000,000        | 26,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        |      |                       |                       |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                           | 413        |      |                       |                       |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                  | 414        |      |                       |                       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                   | 415        |      |                       |                       |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 416        |      |                       |                       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                             | 417        |      |                       |                       |



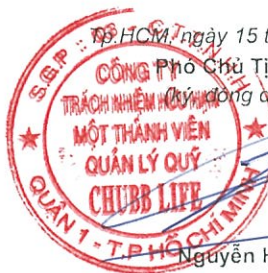
|                                              |            |  |                       |                       |
|----------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                    | 418        |  | 5,159,332             |                       |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 419        |  | 5,159,332             |                       |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 420        |  | 1,099,192,922         | 103,186,642           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |  | <b>27,942,558,790</b> | <b>26,810,276,810</b> |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN            |             |       |         |           |
|----------------------------------------------------|-------------|-------|---------|-----------|
| Chỉ tiêu                                           | Thuyết minh | Mã số | Năm nay | Năm trước |
| 1                                                  | 2           | 3     | 4       | 5         |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                      | V.23        | 1     |         |           |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ            |             | 2     |         |           |
| 3. Tài sản nhận ký cược                            |             | 3     |         |           |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                             |             | 4     |         |           |
| 5. Ngoại tệ các loại                               |             | 5     |         |           |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ      |             | 6     | -       | -         |
| Trong đó:                                          |             |       |         |           |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                         |             | 7     |         |           |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch               |             | 8     |         |           |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                            |             | 9     |         |           |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                           |             | 10    |         |           |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                    |             | 11    |         |           |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                 |             | 12    |         |           |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                     |             | 13    |         |           |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay          |             | 14    |         |           |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                 |             | 15    |         |           |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ |             | 20    |         |           |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | V.24        | 30    | -       | -         |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước       |             | 31    |         |           |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài       |             | 32    |         |           |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | V.25        | 40    | -       | -         |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                 |             | 41    |         |           |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                 |             | 42    |         |           |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác      | V.26        | 50    |         |           |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác      | V.27        | 51    |         |           |

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Nguyệt



TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Phó Chủ tịch Công Ty  
(ký, đóng dấu, họ tên)

Nguyễn Hồng Sơn





**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

Địa chỉ: Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah,

115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: 08.39141 666 Fax: 08.3821 6777

Mẫu số B03-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý này<br>(Quý 3 - 2016) | Lũy kế đến cuối kỳ |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------|--------------------|
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4                         | 5                  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                | 1     |             |                           |                    |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | 01    |             | 428,090,387               | 1,257,906,180      |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               | 010   |             |                           |                    |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02    |             | 105,151,591               | 315,454,776        |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | -                         | -                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04    |             | -                         | -                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (419,325,844)             | (1,183,395,430)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | -                         | -                  |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08    |             | 113,916,134               | 389,965,526        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 215,951,374               | (467,010,410)      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | -                         | -                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 132,365,735               | 145,869,929        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước.                                                                  | 12    |             | (8,681,219)               | 76,365,803         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13    |             | -                         | -                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14    |             | (135,562,137)             | (279,372,030)      |
| - Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15    |             | -                         | -                  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16    |             | -                         | -                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20    |             | 317,989,887               | (134,181,182)      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   | 2     |             |                           |                    |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | -                         | -                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                         | -                  |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                                   | 23    |             | -                         | -                  |
| 4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 24    |             | -                         | -                  |
| 5. Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                                       | 25    |             | (1,000,000,000)           | (1,000,000,000)    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | -                         | -                  |
| 7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia                                                        | 27    |             | 681,166,667               | 1,318,672,222      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30    |             | (318,833,333)             | 318,672,222        |



|                                                                                       |           |            |                      |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|----------------------|----------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                    | <b>3</b>  |            | -                    | -                    |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |            | -                    | -                    |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32        |            | -                    | -                    |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                               | 33        |            | -                    | -                    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                            | 34        |            | -                    | -                    |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                                     | 35        |            | -                    | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                            | 36        |            | -                    | -                    |
| <b>Khác</b>                                                                           | <b>80</b> |            | -                    | -                    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                   | <b>40</b> |            | -                    | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                 | <b>50</b> |            | (843,446)            | 184,491,040          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                | <b>60</b> |            | 2,113,220,845        | 1,927,886,359        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                               | 61        |            | -                    | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                               | <b>70</b> | <b>5.1</b> | <b>2,112,377,399</b> | <b>2,112,377,399</b> |

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Nguyệt

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Phó Chủ Tịch Công Ty  
(ký, đóng dấu, họ tên)



Nguyễn Hồng Sơn





## CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Địa chỉ: Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah,  
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.HCM  
Điện thoại: 08 3914 1666 Fax: 08 3821 6777

Mẫu số B09-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-  
BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2016

### I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn nước ngoài
- 2- Lĩnh vực hoạt động: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- 4- Tổng số nhân viên: 11 người
- 5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:  
Doanh thu chủ yếu là thu phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và lãi tiền gửi ngân hàng.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
  - 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND”).
- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:  
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.



- Phương pháp khấu hao TSCĐ, (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của giấy phép thành lập và hoạt động nếu ngắn hạn.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư ngắn hạn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn;

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ,

- Doanh thu hoạt động tài chính,

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở trích trước. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập

3.  
CƠ  
CH  
H  
T  
Q  
C  
2/1



hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Bảng cân đối kế toán.

#### 11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Trích lập các quỹ: Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: vnd)

| 01 - Tiền                                                                         | Cuối kỳ<br>(30/09/2016) | Đầu kỳ<br>(01/01/2016) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ:                                                                 | 3.000.000               | 3.000.000              |
| - Tiền gửi Ngân hàng:                                                             | 2.109.377.399           | 1.924.886.359          |
| - Các khoản tương đương tiền:                                                     | 0                       | 1.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>2.112.377.399</b>    | <b>2.927.886.359</b>   |
| 02 – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                                          | Cuối kỳ                 | Đầu kỳ                 |
| Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ:                    | 24.000.000.000          | 22.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>24.000.000.000</b>   | <b>22.000.000.000</b>  |
| 03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ                                       | Cuối kỳ                 | Đầu kỳ                 |
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán | ...                     | ...                    |
| - Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư                                      | 467.156.522             | 0                      |
| - Phải thu phí thưởng hoạt động                                                   | ...                     | ...                    |
| - Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán                                    | ...                     | ...                    |
| - Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác                                            | ...                     | ...                    |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>467.156.522</b>      | <b>0</b>               |
| 04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                             | Cuối kỳ                 | Đầu kỳ                 |
| - Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý                                                | ...                     | ...                    |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | ...                     | ...                    |
| - Phải thu người lao động                                                         | ...                     | ...                    |
| - Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng                                                 | 522.261.110             | 669.180.557            |

|                                                                                                 |                    |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>522.261.110</b> | <b>669.180.557</b> |
| <b>05 - Hàng tồn kho</b>                                                                        | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                         | ...                | ...                |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                              | ...                | ...                |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                                | ...                | ...                |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: ..... |                    |                    |
| <b>06 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                                                 | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa                                                           | ...                | ...                |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước:                                                             | ...                | ...                |
| - Các khoản phải thu khác                                                                       | 11.900.990         | 404.447            |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>11.900.990</b>  | <b>404.447</b>     |
| <b>07 - Phải thu dài hạn nội bộ</b>                                                             |                    |                    |
| - Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới                                                                   | ...                | ...                |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác                                                                  | ...                | ...                |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | ...                | ...                |
| <b>08 - Phải thu dài hạn khác</b>                                                               | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                       | ...                | ...                |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác                                                                   | ...                | ...                |
| - Phải thu dài hạn khác                                                                         | 144.912.000        | 0                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>144.912.000</b> | <b>0</b>           |

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                       | Nhà<br>cửa, vật<br>kiến<br>trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương<br>tiện vận<br>tải, truyền<br>dẫn | TSCĐ<br>hữu hình<br>khác | Tổng cộng     |
|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------------------------|--------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> |                                 |                      |                                          |                          |               |
| Số dư đầu kỳ                    |                                 | 1.036.154.349        |                                          |                          | 1.036.154.349 |
| - Mua trong kỳ                  |                                 | 0                    |                                          |                          | 0             |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành       |                                 | 0                    |                                          |                          | 0             |
| - Tăng khác                     |                                 |                      |                                          |                          |               |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                                 |                      |                                          |                          |               |
| - Giảm khác                     |                                 |                      |                                          |                          |               |
| Số dư cuối kỳ                   |                                 | 1.036.154.349        |                                          |                          | 1.036.154.349 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                                 |                      |                                          |                          |               |
| Số dư đầu kỳ                    |                                 | (655.988.223)        |                                          |                          | (655.988.223) |
| - Khấu hao trong kỳ             |                                 | (87.882.391)         |                                          |                          | (87.882.391)  |
| - Tăng khác                     |                                 |                      |                                          |                          |               |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                                 |                      |                                          |                          |               |



|                                          |  |               |  |  |               |
|------------------------------------------|--|---------------|--|--|---------------|
| - Giảm khác                              |  |               |  |  |               |
| Số dư cuối kỳ                            |  | (743.870.614) |  |  | (743.870.614) |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |  |               |  |  |               |
| - Tại ngày đầu kỳ                        |  | 380.166.126   |  |  | 380.166.126   |
| - Tại ngày cuối kỳ                       |  | 292.283.735   |  |  | 292.283.735   |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|------------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>          |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| Số dư đầu năm                                  |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Thuê tài chính trong năm                     |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                  |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Tăng khác                                    |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                  |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Giảm khác                                    |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| Số dư cuối năm                                 |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| Số dư đầu năm                                  |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Khấu hao trong năm                           |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                  |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Tăng khác                                    |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                  |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Giảm khác                                    |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| Số dư cuối năm                                 |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Tại ngày đầu năm                             |                        |                   |                                 |                    |                         |           |
| - Tại ngày cuối năm                            |                        |                   |                                 |                    |                         |           |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                 |                          |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                            |                   |                 |                          | 345.384.000       | 345.384.000   |
| - Mua trong kỳ                          |                   |                 |                          | 0                 | 0             |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                   |                 |                          |                   |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                 |                          |                   |               |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |                   |               |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |                   |               |
| Số dư cuối kỳ                           |                   |                 |                          | 345.384.000       | 345.384.000   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                 |                          |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                            |                   |                 |                          | (138.153.600)     | (138.153.600) |
| - Khấu hao trong kỳ                     |                   |                 |                          | (17.269.200)      | (17.269.200)  |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |                   |               |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |                   |               |
| Số dư cuối kỳ                           |                   |                 |                          | (155.422.800)     | (155.422.800) |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                 |                          |                   |               |
| - Tại ngày đầu kỳ                       |                   |                 |                          | 207.230.400       | 207.230.400   |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |                   |                 |                          | 189.961.200       | 189.961.200   |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

0

0

| 13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                                                          | Tỷ lệ đầu tư | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|---------|----------|---------|
|                                                                                                                 |              | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a- Đầu tư vào công ty con<br>(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)                              | -            | -        | -       | -        |         |
| b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết<br>(Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ) | -            | -        | -       | -        |         |
| c- Đầu tư dài hạn khác                                                                                          | -            | -        | -       | -        |         |
| - Đầu tư cổ phiếu                                                                                               | -            | -        | -       | -        |         |



|                              |   |   |   |   |  |
|------------------------------|---|---|---|---|--|
| - Đầu tư trái phiếu          | - | - | - | - |  |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | - | - | - | - |  |
| - Đầu tư chứng chỉ quỹ       | - | - | - | - |  |
| - Đầu tư chứng khoán khác    | - | - | - | - |  |

| <b>14. Vay ngắn hạn</b>                                                  | Lãi suất<br>vay | Số dư<br>đầu kỳ | Số vay<br>trong kỳ | Số trả<br>trong kỳ | Số dư<br>cuối kỳ |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|--------------------|------------------|
| - Vay ngân hàng (Chi tiết theo<br>mục đích vay/Thời hạn vay)             | ...             | ...             | ...                | ...                | ...              |
| - Vay cá nhân (Chi tiết theo<br>mục đích vay/Thời hạn vay)               | ...             | ...             | ...                | ...                | ...              |
| - Vay của đối tượng khác<br>(Chi tiết theo mục đích<br>vay/Thời hạn vay) | ...             | ...             | ...                | ...                | ...              |
| <b>Cộng</b>                                                              | ...             | ...             | ...                | ...                | ...              |

#### **15 - Chi phí trả trước dài hạn**

Cuối kỳ      Đầu kỳ

|                                            |                    |                    |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | ...                | ...                |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp           | ...                | ...                |
| - Chi phí trả trước dài hạn                | 64.809.626         | 150.536.653        |
| - Tài sản dài hạn khác                     | 0                  | 144.912.000        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 100.235.901        | 92.358.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>165.045.527</b> | <b>387.806.653</b> |

#### **16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Cuối kỳ      Đầu kỳ

|                                                    |                    |                    |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                            | ...                | ...                |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | ...                | ...                |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | ...                | ...                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 100.734.600        | 120.647.493        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 24.805.324         | 23.253.675         |
| - Thuế tài nguyên                                  | ...                | ...                |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | ...                | ...                |
| - Các loại thuế khác                               | ...                | ...                |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | ...                | ...                |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>125.539.924</b> | <b>143.901.168</b> |

#### **17- Chi phí phải trả**

Cuối kỳ      Đầu kỳ

|                                  |                    |                    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương | 425.712.632        | 306.265.000        |
| - Các khoản trích trước khác     | 75.466.875         | 155.525.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>501.179.507</b> | <b>461.790.000</b> |

#### **18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Cuối kỳ      Đầu kỳ

|                               |     |     |
|-------------------------------|-----|-----|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | ... | ... |
|-------------------------------|-----|-----|

|                                     |                   |                   |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Kinh phí công đoàn                | ...               | ...               |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 7.267.500         | 9.310.000         |
| - Bảo hiểm y tế                     | ...               | ...               |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | ...               | ...               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     |                   | ...               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 26.065.273        | 1.249.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>33.332.773</b> | <b>10.559.000</b> |
| <b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>  | Cuối kỳ           | Đầu kỳ            |
| - Vay dài hạn nội bộ                | ...               | ...               |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác      | ...               | ...               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>...</b>        | <b>...</b>        |

| 20- Vay và nợ dài hạn                                              | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|--------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|
| a- Vay dài hạn                                                     | ...          | ...          | ...             | ...             | ...           |
| - Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)          | ...          | ...          | ...             | ...             | ...           |
| - Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) | ...          | ...          | ...             | ...             | ...           |
| b- Nợ dài hạn                                                      |              |              |                 |                 |               |
| - Thuê tài chính                                                   | ...          | ...          | ...             | ...             | ...           |
| - Nợ dài hạn khác                                                  | ...          | ...          | ...             | ...             | ...           |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>...</b>   | <b>...</b>   | <b>...</b>      | <b>...</b>      | <b>...</b>    |

- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Năm nay                                   |                   |            | Năm trước                                 |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

## 21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|                                                                                        |             |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                     | Cuối năm    | Đầu năm    |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 100.235.901 | 92.358.000 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | ...         | ...        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     | ...         | ...        |



|                                                                                                                       |             |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước                                    | ...         | ...        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                        | 100.235.901 | 92.358.000 |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                                                    | Cuối năm    | Đầu năm    |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế                                | ...         | ...        |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước                                   | ...         | ...        |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                                                     | ...         | ...        |
| <b>22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư</b>                                                          | Năm nay     | Năm trước  |
| - Số dư đầu kỳ                                                                                                        | ...         | ...        |
| - Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)                                                    | ...         | ...        |
| - Số trích lập trong kỳ                                                                                               | ...         | ...        |
| - Số dư cuối kỳ                                                                                                       | ...         | ...        |
| <b>23 - Tài sản thuê ngoài</b>                                                                                        | Cuối năm    | Đầu năm    |
| (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài                                                                                       |             |            |
| - TSCĐ thuê ngoài                                                                                                     | ...         | ...        |
| - Tài sản khác thuê ngoài                                                                                             | ...         | ...        |
| (2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |             |            |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                                  | ...         | ...        |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                | ...         | ...        |
| - Trên 5 năm                                                                                                          | ...         | ...        |
| <b>24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)</b>                                    | Năm nay     | Năm trước  |
| - Số dư đầu kỳ                                                                                                        | ...         | ...        |
| - Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)                                                                 | ...         | ...        |
| .....                                                                                                                 |             |            |
| - Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)                                                                 | ...         | ...        |
| .....                                                                                                                 |             |            |
| - Số dư cuối kỳ                                                                                                       | ...         | ...        |
| <b>25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>                                                                     | Năm nay     | Năm trước  |
| 25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                                                                                   |             |            |
| - Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)                                                   | ...         | ...        |
| - Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)                                       | ...         | ...        |
| - Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)                                                                 | ...         | ...        |

11/01/2018

|                                                                                 |     |     |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| - .....                                                                         | ... | ... |
| 25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                                             |     |     |
| - Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)             | ... | ... |
| - Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro) | ... | ... |
| - Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)                           | ... | ... |
| - .....                                                                         | ... | ... |
| 26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác                                   | ... | ... |
| 27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác                                   | ... | ... |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                           | (Đơn vị tính: VND)   |                      |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                           | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| <b>28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)</b>  | <b>1.414.777.717</b> | <b>1.158.240.731</b> |
| + Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK    | ...                  | ...                  |
| + Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư             | 1.414.777.717        | 1.158.240.731        |
| + Doanh thu từ phí thường hoạt động                       | ...                  | ...                  |
| + Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán           | ...                  | ...                  |
| + Doanh thu khác                                          | ...                  | ...                  |
| <b>29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>        | ...                  | ...                  |
| (chi tiết các khoản giảm trừ DT)                          |                      |                      |
| <b>30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán</b> | <b>486.580.181</b>   | <b>471.448.911</b>   |
| + Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK      | ...                  | ...                  |
| + Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán   | 486.580.181          | 471.448.911          |
| + Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán             | ...                  | ...                  |
| + Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác                        | ...                  | ...                  |
| + Giá vốn hàng bán                                        | ...                  | ...                  |
| <b>31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>       | <b>419.325.844</b>   | <b>332.971.208</b>   |
| - Lãi tiền gửi                                            | 419.325.844          | 332.971.208          |
| - Lãi đầu tư tài chính                                    | ...                  | ...                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                             | ...                  | ...                  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                      | ...                  | ...                  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                    | ...                  | ...                  |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                      | ...                  | ...                  |
| <b>32. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                   | ...                  | ...                  |
| - Lãi tiền vay                                            | ...                  | ...                  |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm            | ...                  | ...                  |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn       | ...                  | ...                  |



|                                                |     |     |
|------------------------------------------------|-----|-----|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | ... | ... |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | ... | ... |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn   | ... | ... |
| - Chi phí tài chính khác                       | ... | ... |

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp:** 919.432.993 408.963.882

**34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)** ...

|                                                                                                               |                    |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 100.734.600        | ...        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | ...                | ...        |
| <b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                    | <b>100.734.600</b> | <b>...</b> |

**35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)** ...

|                                                                                                                |                   |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | ...               | ...        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | ...               | ...        |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | 15.116.523        | ...        |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | ...               | ...        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | ...               | ...        |
| <b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                      | <b>15.116.523</b> | <b>...</b> |

**Cộng:** 342.472.310 610.799.146

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: vnd)

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

|                                                                                                             | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: |        |          |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:                                                            | ...    | ...      |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:                                                                           | ...    | ...      |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.                                |        |          |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;                                                                           | ...    | ...      |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;                   | ...    | ...      |

ÔNG  
NHIỆM  
THÀNH  
JAN L  
HUBB  
T.Pt

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty ... ..  
con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ ... ..  
phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền  
trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua  
hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### **VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:**

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

**IX- Những thông tin khác:** không phát sinh

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Nguyệt

Phó Chủ tịch Công Ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hồng Sơn

#### **Ghi chú:**

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày

(2) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

